

Số: 1456/GPMT-UBND

Hung Yên, ngày 29 tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 08042026/CV-PRIME ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH công nghệ Prime Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Prime Technology và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 339/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH công nghệ Prime Việt Nam, địa chỉ tại Lô CNQH-1, Cụm công nghiệp Hưng Nhân, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Prime Technology với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Prime Technology.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CNQH-1, Cụm công nghiệp Hưng Nhân, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001286434 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2024; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 09 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8731880086 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2024, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 06 tháng 10 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1001286434.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại lò nướng (mã ngành 2815); Sản xuất nồi, xoong, chảo, ấm đun nước và các đồ dùng nhà bếp khác bằng kim loại (mã ngành 2599); sản xuất các cấu kiện kim loại (mã ngành 2511).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 59.947 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00136357 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thái Bình (cũ) cấp ngày 21 tháng 02 năm 2025, số vào sổ cấp giấy chứng nhận VP 17744).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất thiết kế (Năm sản xuất ổn định):

+ Sản xuất các loại lò nướng: 420.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất nồi, xoong, chảo, ấm đun nước và các đồ dùng nhà bếp khác bằng kim loại: 2.310.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất thanh giảm chấn: 750.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất vỉ nướng:

Tấm thép → Cắt → Dập thành hình → Đánh bóng, phun cát → Đóng gói/ lưu kho/ xuất hàng.

- Quy trình công nghệ sản xuất các loại lò nướng, nồi, xoong, chảo, ấm đun nước và các đồ dùng nhà bếp bằng kim loại khác:

Nguyên liệu → Cắt → Dập → Uốn → Chỉnh thẳng → Tạo ren → Hàn → Cắt tia → Mài và phun cát → Tiền xử lý làm sạch → (Phun sơn tĩnh điện, Tráng men, Sơn gôm, Phủ dầu thực vật) → Lắp ráp → In lụa → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói/ lưu kho/ xuất hàng.

Trong đó công đoạn Tiền xử lý làm sạch gồm:

+ Quy trình tiền xử lý làm sạch cho sản phẩm sơn tĩnh điện và sơn gốm: Chuẩn bị nguyên liệu → Rửa nước → Tẩy dầu sơ bộ → Tẩy dầu siêu âm → Rửa nước → Phốt phát hóa → Rửa nước tinh khiết.

+ Quy trình tiền xử lý làm sạch cho sản phẩm phun tráng men: Chuẩn bị nguyên liệu → Rửa nước → Tẩy dầu sơ bộ → Tẩy dầu siêu âm → Rửa nước → Đưa vào công đoạn phun tráng men.

- Quy trình công nghệ sản xuất thanh giảm chấn:

Nguyên liệu → Đốt lỗ → Uốn nguội → Cắt đuôi → Hàn → Đóng gói.

- Quy trình công nghệ sản xuất và bảo dưỡng khuôn (sử dụng nội bộ):

Tấm thép → Dập thành hình → Đưa vào sản xuất → Sửa chữa khuôn → Quay lại quá trình sản xuất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghệ Prime Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghệ Prime Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Giấy phép môi trường số 21/GPMT-UBND cấp ngày 17 tháng 3 năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý KKT và các KCN tỉnh;
- Trung tâm PVHCC (trả kết quả);
- UBND xã Long Hưng;
- Công ty Cổ phần đầu tư QH Land;
- Công ty TNHH công nghệ Prime Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2. *W*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **56**/GPMT-UBND ngày **29** tháng **4** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Ngày 04/12/2024, Công ty TNHH công nghệ Prime Việt Nam đã ký biên bản thỏa thuận đầu nối nước thải vào trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Hưng Nhân với Công ty Cổ phần đầu tư QHLAND.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu tại các khu vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng 10 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 89 m^3 , nước thải phát sinh từ khu vực bếp ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ thể tích 2 m^3 , cùng với nước thải phát sinh từ bồn rửa, thoát sàn tại các khu vệ sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt, từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của dự án.

- Nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp sau khi được xử lý tại dự án được thoát chung vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Hưng Nhân (phần mở rộng).

- Vị trí đầu nối nước thải:

Hố ga có tọa độ: $X(m) = 2282070.352$, $Y(m) = 567687.682$

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải $\rightarrow$ Bể gom $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể sinh học thiếu khí $\rightarrow$ Bể sinh học hiếu khí $\rightarrow$ Bể lắng sinh học $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung Cụm công nghiệp Hưng Nhân (phần mở rộng).

+ Công suất thiết kế: $42 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: D-Glucose (hoặc mật rỉ), NaOCl.

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải $\rightarrow$ Bể gom $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể điều chỉnh pH 1 $\rightarrow$ Bể cô đặc 1 $\rightarrow$ Bể keo tụ 1 $\rightarrow$ Bể lắng cấp 1 $\rightarrow$ Bể điều chỉnh pH 2 $\rightarrow$

Bể cô đặc 2 → Bể keo tụ 2 → Bể lắng cấp 2 → Bể chứa nước thải ra → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Hưng Nhân (phần mở rộng).

+ Công suất thiết kế: 60 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 32%, PAC, Polymer, PAM, Ca(OH)₂, CaCl₂, Al₂(SO₄)₃.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Khi phát hiện bể xử lý nước thải gặp sự cố, triển khai ngay các biện pháp: Dừng hoạt động của bể xử lý nước thải, đóng van xả nước thải từ bể xử lý ra hố ga đầu nối nước thải; nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của bể xử lý.

- Đối với sự cố không thể khắc phục ngay, tạm dừng hoạt động sản xuất của nhà máy; chỉ hoạt động lại khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm nước thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của bể xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố; bảo dưỡng định kỳ.

- Tạm dừng các hoạt động phát sinh nước thải khi xảy ra sự cố, nhanh chóng tiến hành khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Hưng Nhân (phần mở rộng), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả bể thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, thoát nước thải của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Hưng Nhân (phần mở rộng) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường. 

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1456 GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực phủ dầu thực vật.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 10 máy in lụa.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn gôm.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng sấy sơn công đoạn sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực tiền xử lý tráng men.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực tiền xử lý phun sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ 08 phòng phun tráng men .
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ 02 máy phun cát.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ 05 máy mài.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ 30 máy hàn.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ buồng phun sơn công đoạn sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ 10 buồng mài màng nước.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Nguồn khí thải tương ứng	Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 1	Số 01	40.000	2281954.643	567735.946
		Số 02			
		Số 03			
2	Dòng khí thải số 2	Số 04	40.000	2281951.245	567732.197
		Số 05			
		Số 06			
3	Dòng khí thải số 3	Số 07	40.000	2281958.043	567740.275

4	Dòng khí thải số 4	Số 08	10.000	2282097.796	567544.302
5	Dòng khí thải số 5	Số 12	48.000	2281955.879	567737.109
6	Dòng khí thải số 6		48.000	2281955.877	567737.100

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục theo các thời điểm sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, Cột C. Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100		
3	CO	mg/Nm ³	≤450		
4	Toluen	mg/Nm ³	≤50	1 năm/lần	
5	Xylen	mg/Nm ³	≤150		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100		
3	Toluen	mg/Nm ³	≤50	1 năm/lần	
4	Xylen	mg/Nm ³	≤150		
III	Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ khu vực phủ dầu thực vật (nguồn số 01) được thu gom bằng 02 chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ dầu thực vật, in và sơn gôm công suất 40.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ 10 máy in lụa (nguồn số 02) được thu gom bằng 10 chụp hút sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ dầu thực vật, in và sơn gôm công suất 40.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ khu vực sơn gôm (nguồn số 03) được thu gom bằng 05 chụp hút sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ dầu thực vật, in và sơn gôm công suất 40.000 m³/giờ.

- Khí thải từ buồng sấy sơn công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn số 04) được thu gom bằng 03 chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải buồng sấy sơn công đoạn sơn tĩnh điện và tiền xử lý công suất 40.000 m³/giờ.

- Khí thải từ khu vực tiền xử lý tráng men (nguồn số 05) được thu gom bằng 12 chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải buồng sấy sơn công đoạn sơn tĩnh điện và tiền xử lý công suất 40.000 m³/giờ.

- Khí thải từ khu vực tiền xử lý sơn tĩnh điện (nguồn số 06) được thu gom bằng 24 chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải buồng sấy sơn công đoạn sơn tĩnh điện và tiền xử lý công suất 40.000 m³/giờ.

- Khí thải từ 08 phòng phun tráng men (nguồn số 07) được thu gom bằng 08 chụp hút sau đó dẫn về hệ thống xử lý bụi khu vực phun tráng men công suất 40.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ 02 máy phun cát (nguồn số 08) được thu gom bằng 02 chụp hút sau đó dẫn về hệ thống xử lý bụi khu vực phun cát công suất 10.000 m³/giờ.

- Bụi phát sinh từ 05 máy mài (nguồn số 09) và 30 máy hàn (nguồn số 10) được gom bằng bộ lọc bụi tích hợp đi theo từng máy mài, máy hàn để xử lý, khí sạch sau xử lý được thoát ra nhà xưởng sản xuất. Bụi được thu gom xử lý như chất thải nguy hại.

- Bụi phát sinh từ buồng phun sơn công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn số 11) được thu gom bằng hệ thống thu hồi tích hợp theo buồng phun sơn, khí sạch sau xử lý được thoát ra nhà xưởng sản xuất. Bụi sơn được thu gom và tái sử dụng.

- Khí thải phát sinh từ 10 buồng mài nước (nguồn số 12) được xử lý bằng màng nước tích hợp tại buồng mài, sau đó thu gom, thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống xả, công suất 48.000 m³/giờ/ống xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phủ dầu thực vật, các máy in lụa và sơn gồm:

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 01, 02, 03) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ buồng sấy sơn công đoạn sơn tĩnh điện và tiền xử lý:

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 04, 05, 06) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ các phòng phun tráng men:

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 07) → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi cartridge → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ máy phun cát:

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 08) → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực mài buồng nước:

+ Số lượng: 02 hệ thống.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 12) → Màng nước tích hợp cùng buồng mài nước → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ/hệ thống.

- Thiết bị thu gom, xử lý bụi từ khu vực máy mài lắp đặt đồng bộ cùng máy mài:

+ Số lượng: 5 bộ lọc bụi lắp đặt đồng bộ cùng 5 máy mài.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Bụi (nguồn số 09) → Chụp hút → Ống thu gom → Bộ lọc bụi tích hợp bằng polyester → Quạt hút → Thoát khí ra nhà xưởng sản xuất.

+ Công suất thiết kế: 600 m³/giờ/bộ lọc.

- Thiết bị thu gom, xử lý bụi từ khu vực hàn lắp đặt đồng bộ cùng máy hàn:

+ Số lượng: 15 bộ lọc bụi lắp đặt đồng bộ cùng 30 máy hàn.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Bụi (nguồn số 10) → Chụp hút → Ống thu gom → Bộ lọc bụi tích hợp bằng lõi lọc polyester → Thoát khí ra nhà xưởng sản xuất.

+ Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ/bộ lọc.

- Thiết bị thu gom, xử lý bụi từ khu vực phun sơn lắp đặt đồng bộ cùng dây chuyền phun sơn tĩnh điện:

+ Số lượng: 01 bộ lọc bụi lắp đặt đồng bộ cùng 01 dây chuyền phun sơn tĩnh điện.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Bụi (nguồn số 11) → Chụp hút → Ống thu gom → Bộ lọc bụi cyclone → Thoát khí ra nhà xưởng sản xuất.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế, vận hành chạy thử và nghiệm thu.
 - Thường xuyên tiến hành kiểm tra tình trạng hoạt động, định kỳ bảo dưỡng thiết bị.
 - Trong trường hợp xảy ra sự cố hỏng hóc, phải dừng sản xuất tạm thời để tiến hành sửa chữa, khắc phục kịp thời; chỉ đưa dây chuyền sản xuất hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục và đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi hoàn thành xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống xử lý khí thải khu vực phủ dầu, in và sơn gồm 40.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải buồng sấy sơn công đoạn sơn tĩnh điện và tiền xử lý 40.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải khu vực phun tráng men 40.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải khu vực phun cát 10.000 m³/giờ.

+ 02 Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực mài buồng nước 48.000 m³/giờ/hệ thống.

- Vị trí lấy mẫu: Tại 06 ống thoát khí thải ra môi trường tương ứng với 06 hệ thống xử lý khí thải.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.3. Thông báo cho cơ quan Cấp giấy phép môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 456/GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực sản xuất gia công cơ khí;
- Nguồn số 02: Tại khu vực máy phát điện;
- Nguồn số 03: Tại khu vực trạm biến áp;
- Nguồn số 04: Tại khu vực phòng cơ điện;
- Nguồn số 05: Tại khu vực phòng bơm;
- Nguồn số 06: Tại hệ thống xử lý khí thải từ khu vực phun phủ dầu thực vật và khu vực in;
- Nguồn số 07: Tại hệ thống xử lý khí thải từ buồng sấy sơn công đoạn sơn tĩnh điện;
- Nguồn số 08: Tại hệ thống xử lý khí thải từ khu vực phun tráng men;
- Nguồn số 09: Tại hệ thống xử lý khí thải từ khu vực phun cát;
- Nguồn số 10: Tại trạm xử lý nước thải.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2025/BNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2025/BNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00 (dBA))	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Ghi chú
1	70	65	60	Khu vực E

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra tiếng ồn theo quy định tại bảng 2 của QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)	
1	75	70	Khu vực D

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra độ rung theo quy định tại bảng 2 của QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất.

- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất bảo đảm hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 136/GPMT-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	2.340
2	Pin, ắc quy thải	19 06 05	302
Tổng			2.642

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Phế liệu kim loại, sản phẩm lỗi	96.600
2	Cát thải từ quá trình phun cát	2.000
3	Đĩa mài thải	2.000
4	Cặn, bụi kim loại	3.860
5	Bao bì đóng gói thải	70.000
6	Vỏ hộp mực in thải	5
7	Dầu thực vật thải	600
8	Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	67.392
9	Bùn cặn từ hệ thống thoát nước mưa	51.976
Tổng		294.433

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	134,16

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	7.473
2	Găng tay, giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	300
3	Cặn, bột men thải	08 01 01	3.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	178.776
5	Các chất thải khác có thành phần nguy hại (than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý khí thải)	12 02 06	5.700
Tổng			195.249

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Đáp ứng các yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Diện tích: 50 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại đặt trong nhà phụ trợ, tường bao kín bằng bê tông, nền bê tông, mái che kiên cố. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; bố trí dụng cụ chống tràn đổ; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thùng lưu chứa bằng nhựa hoặc bao bì chuyên dụng có nắp đậy.

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 03 kho lưu chứa.

+ Diện tích: 250 m²/03 kho.

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, nền bê tông, mái che kiên cố; cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thùng rác bằng nhựa chuyên dụng có nắp đậy.
- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 01 kho lưu chứa.
- + Diện tích: 40 m².
- + Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, nền bê tông, mái che kiên cố; cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý bảo đảm vệ sinh môi trường theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 7 Quy chế ứng phó sự cố chất thải được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. 

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 193/GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình xây dựng và vận hành dự án.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.
7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
8. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./. W